

Bản án số: **10/2019/KDTM-ST**

Ngày 25-6-2019

V/v tranh chấp Hợp đồng
cho thuê tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Phương;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tạo Giáp;

Ông Hoàng Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2018 về *Tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXX-ST ngày 16/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa s1/2019/QĐST-HPT ngày 07/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu V,

Địa chỉ trụ sở: Xóm 2, xã N, huyện G, thành phố Hà Nội,

Đại diện theo pháp luật: Ông Lý Duy K - Giám đốc,

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Y, Hợp đồng ủy quyền ngày 20/12/2018. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Tạ Đức Nhật, luật sư Trần Văn Đức- Công ty luật TNHH Trường Sa, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Luật sư Nhật có mặt, luật sư Đức vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng S1 - Xí nghiệp xây dựng S2

Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà NO3-T8, khu đoàn ngoại giao, phường X, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội,

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng Q, Tổng giám đốc,

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tuấn H, Giấy ủy quyền số 116/CT-UQ ngày 18/3/2019. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2018, bản tự khai ngày 15/01/2019 và các biên bản hòa giải tại Tòa án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/11/2011, Công ty cổ phần xây dựng S1- Xí nghiệp xây dựng S2 (sau đây gọi tắt là Công ty S1- Xí nghiệp S2) có ký Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT với Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu V (sau đây gọi tắt là Công ty V). Công ty S1- Xí nghiệp S2 đồng ý giao cho Công ty V cung cấp cừ larsen loại 3 và 4 để phục vụ thi công tại công trình Khu nhà ở để bán cho cán bộ, công nhân viên liên cơ quan huyện Thanh Trì. Khối lượng tạm tính là 3.000 MD, số ngày là 150 ngày, đơn giá 2.000 đồng, thành tiền là 900.000.000 đồng.

Ngày 08/4/2012 Công ty V và Công ty S1- Xí nghiệp S2 tiếp tục ký Phụ lục số 01 bổ sung cho Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT tăng thêm thời gian thuê cừ là 60 ngày với tổng giá trị là 360.000.000 đồng và Phụ lục số 02 ngày 09/6/2012 bổ sung cho Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT tăng thêm thời gian thuê cừ là 90 ngày với tổng giá trị là 540.000.000 đồng. Sau đó Công ty S1- Xí nghiệp S2 tiếp tục thuê cừ của Công ty V cho đến hết ngày 30/9/2013.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty V đã bàn giao đúng chủng loại, chất lượng, tiến độ theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên Công ty S1- Xí nghiệp S2 không thể hiện thiện chí, không thực hiện các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng về việc thanh toán giá trị thuê cừ cho Công ty V. Hiện Công ty S1- Xí nghiệp S2 còn nợ số tiền thuê cừ larsen chưa thanh toán là 274.400.780 đồng.

Vì vậy Công ty V đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty S1- Xí nghiệp S2 phải thanh toán cho Công ty V số tiền thuê cừ larsen chưa thanh toán là 274.400.780 đồng và lãi chậm trả theo quy định của Ngân hàng nhà nước là $9\% : 12 = 0,75\%/tháng$. Tổng số tiền lãi chậm trả là $274.400.780 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 78 \text{ tháng}$ (tính từ thời điểm phụ lục hợp đồng số 02 kết thúc là ngày 08/9/2012 đến ngày 08/4/2019) là 160.524.456 đồng. Tổng cộng 434.925.236 đồng.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, đại diện bị đơn trình bày:

Đại diện bị đơn xác nhận có ký Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ngày 11/11/2011 với Công ty V, đến thời điểm này Công ty S1- Xí nghiệp S2 còn nợ Công ty V số tiền thuê cừ larsen là 274.400.780 đồng đúng như đại diện nguyên

đơn đã trình bày. Công ty S1- Xí nghiệp S2 sẽ thanh toán cho Công ty V số tiền trên chia làm 3 đợt (thanh toán chậm nhất vào ngày cuối cùng của quý 2, quý 3, quý 4) 2 đợt đầu mỗi đợt thanh toán 100.000.000 đồng, đợt cuối thanh toán nốt số tiền còn lại là 74.400.780 đồng. Còn về số tiền lãi Công ty S1- Xí nghiệp S2 không chấp nhận vì trong Hợp đồng đã ký giữa 2 bên không có điều khoản tính lãi chậm trả.

Tại phiên tòa:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày :Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn : buộc Công ty S1- Xí nghiệp S2 phải trả số tiền nợ gốc là 274.400.780 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 08/9/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 9%/năm, lãi suất quá hạn 150%/năm là 167.727.476 đồng. Tổng số tiền Công ty S1- Xí nghiệp S2 phải thanh toán cho Công ty V là 274.400.780 đồng + 167.727.476 đồng = 442.128.256 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí với trình bày của luật sư, không bổ sung thêm ý kiến gì.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Công ty S1- Xí nghiệp S2 trình bày: Xác nhận còn nợ Công ty V số nợ gốc là 274.400.780 đồng. Về số tiền lãi chậm trả 167.727.476 đồng. Công ty S1- Xí nghiệp S2 không chấp nhận vì trong Hợp đồng đã ký giữa 2 bên không có điều khoản tính lãi chậm trả.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên lưu ý về thời gian thụ lý đơn còn kéo dài.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được HĐXX thực hiện theo đúng quy định tại Chương 14 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 75, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V về việc buộc Công ty S1- Xí nghiệp S2 thanh toán

số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ngày 11/11/2011 và tính lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp cùng các tài liệu Tòa án xác minh thu thập được xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về Hợp đồng cho thuê tài sản. Công ty S1- Xí nghiệp S2 là bị đơn có trụ sở tại phường X, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Do vậy, việc Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về nội dung*: Xét Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ngày 11/11/2011 có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên xác định việc ký kết Hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện và không có ý kiến gì về Hợp đồng đã ký kết. Do đó, Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ngày 11/11/2011 là hợp pháp và có giá trị thực hiện đối với Công ty V và Công ty S1- Xí nghiệp S2.

Sau khi ký Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng, Công ty V đã bàn giao đúng chủng loại, chất lượng, tiến độ cho Công ty S1- Xí nghiệp S2 theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Công ty S1- Xí nghiệp S2 không có ý kiến gì về việc thực hiện Hợp đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty S1- Xí nghiệp S2 đã vi phạm thời hạn thanh toán, thanh toán chậm và không đủ số tiền theo như quy định trong Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng đã ký. Công ty S1- Xí nghiệp S2 xác nhận: tính đến thời điểm hiện tại, Công ty S1- Xí nghiệp S2 còn nợ Công ty V số tiền nợ gốc là 274.400.780 đồng. Do Công ty S1- Xí nghiệp S2 không thanh toán được tiền nợ thuê cù Larsen cho Công ty V theo Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng đã ký kết nên nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là có căn cứ cần được chấp nhận. Do vậy, buộc bị đơn phải thanh toán số nợ gốc cho nguyên đơn là 274.400.780 đồng.

Xét yêu cầu đòi tiền lãi quá hạn thanh toán của Công ty V, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ngày 11/11/2011; Phụ lục số 01

ngày 08/4/2012 và Phụ lục số 02 ngày 09/6/2012 đã ký giữa Công ty V và Công ty S1- Xí nghiệp S2 không có điều khoản tính lãi chậm trả. Nhưng theo quy định tại điều 306 Luật thương mại năm 2005 Công ty V có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (áp dụng Án lệ số 09 ngày 17/10/2016). *Mức lãi suất vay Ngân hàng đang áp dụng cụ thể: Lãi suất của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam vay phục vụ sản xuất kinh doanh là 10%/năm (theo Công văn số 11314/TGD-NHCT CT3 ngày 21/8/2017); Lãi suất của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam vay phục vụ kinh doanh là 10,20%/năm (theo Công văn s230/2017 ngày 10/7/2017-CN SGD); Lãi suất của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn vay phục vụ hoạt động kinh doanh là 10,5% (theo Công văn số 495 ngày 10/7/2017 của NH nông nghiệp PTNT CN Hoàng Quốc Việt-HN). Lãi suất trung bình của 03 ngân hàng là 10,23%/năm, lãi quá hạn bằng 150% mức lãi suất trên là 15,345%/năm, tương đương 1,278%/tháng.*

Công ty V yêu cầu Công ty S1- Xí nghiệp S2 phải thanh toán phần lãi suất quá hạn số tiền chậm trả theo quy định của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm (0,75%/tháng). Xét yêu cầu về lãi suất chậm thanh toán của nguyên đơn là phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nên chấp nhận.

Về thời gian tính lãi: Công ty V tính lãi chậm thanh toán từ ngày 08/9/2012 (thời điểm Phụ lục Hợp đồng số 02 kết thúc), tính đến ngày 25/6/2019 (ngày xét xử) là 81,5 tháng, xét yêu cầu về thời gian tính lãi của Công ty V là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Số tiền lãi do chậm thanh toán Công ty S1- Xí nghiệp S2 phải trả cho Công ty V tính từ ngày 08/9/2012 đến ngày 25/6/2019 (81,5 tháng) là 274.400.780 đồng x 0,75% x 81,5 tháng = 167.727.476 đồng.

Vì vậy, buộc Công ty S1- Xí nghiệp S2 phải thanh toán cho Công ty V tổng số tiền gốc và lãi là 274.400.780 đồng + 167.727.476 đồng = 442.128.256 đồng.

Về án phí: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức nộp án phí Tòa án là 21.685.130 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 269; Điều 270; Điều 271; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Án lệ số 09 ngày 17/10/2016;

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu V đối với Công ty cổ phần xây dựng S1- Xí nghiệp xây dựng S2 về yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT ngày 11/11/2011; Phụ lục số 01 ngày 08/4/2012 và Phụ lục số 02 ngày 09/6/2012.

2. Buộc Công ty cổ phần xây dựng S1- Xí nghiệp xây dựng S2 phải thanh toán cho Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu V tổng số tiền là 442.128.256 đồng (gồm nợ gốc 274.400.780 đồng + lãi chậm thanh toán 167.727.476 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí KDTM sơ thẩm: Công ty cổ phần xây dựng S1- Xí nghiệp xây dựng S2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 21.685.130 đồng. Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu V được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2014/06488 ngày 20/12/2018 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu V và Công ty cổ phần xây dựng S1- Xí nghiệp xây dựng S2 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố HN;
- VKS Bắc Từ Liêm, VKS Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án Bắc Từ Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thu Phụng